

**Deloitte.**

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 40



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA**

97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH**

Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2016)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2016)
Ông Lee Ming-Hsien	Phó Chủ tịch
Ông Yei-Fong Jan	Thành viên
Ông Lê Văn Phú	Thành viên
Ông Lu Chan Kun	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên

**Ban Điều hành**

Ông Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất
Ông Lu Chan Kun	Phó Tổng Giám đốc Thứ hai

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban Điều hành có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



Yei-Fong Jan

Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Số: 650 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Điều hành  
Ngân Hàng TNHH Indovina**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán của chúng tôi bao gồm kiểm toán việc quy đổi số liệu từ Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND"). Theo ý kiến của chúng tôi, việc quy đổi này được thực hiện trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính. Số liệu quy đổi sang VND chỉ được Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và tuân thủ theo các quy định pháp lý của Ngân hàng Nhà nước, do vậy không nhằm phục vụ bất cứ mục đích nào khác.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2016 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Lê Đình Trí**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0488-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Loh Lee Heng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2231-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	4	9.295.543	205.980	9.542.304	208.881
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	39.108.856	866.613	34.291.427	750.639
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6	233.675.696	5.178.020	172.190.152	3.769.242
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	136.302.073	3.020.318	108.693.924	2.379.310
Chứng khoán kinh doanh	8	148.355.547	3.287.411	44.470.569	973.461
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>		149.338.371	3.309.189	45.416.110	994.159
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>		(982.824)	(21.778)	(945.541)	(20.698)
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	-	-	141.812	3.104
Cho vay khách hàng	9	838.325.139	18.576.447	644.028.263	14.097.779
<i>Cho vay khách hàng</i>		847.155.779	18.771.802	658.969.567	14.424.844
<i>Dự phòng rủi ro tín dụng</i>		(8.830.640)	(195.355)	(14.941.304)	(327.065)
Chứng khoán đầu tư	10	229.669.770	5.089.253	187.784.007	4.110.592
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		155.920.016	3.455.032	101.551.710	2.222.967
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		74.461.844	1.650.000	86.797.624	1.900.000
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư</i>		(712.090)	(15.779)	(565.327)	(12.375)
Tài sản cố định hữu hình	11	11.154.035	247.162	10.851.182	237.533
Tài sản cố định vô hình	12	15.574.740	345.121	13.045.249	285.561
Tài sản khác		49.952.525	1.106.897	16.949.759	371.030
<i>Phải thu khác</i>	13	12.342.730	273.502	6.098.417	133.494
<i>Tiền lãi dự thu</i>		11.935.665	264.482	9.576.148	209.622
<i>Tài sản khác</i>	14	25.674.130	568.913	1.275.194	27.914
<b>Tổng tài sản</b>		<b>1.711.413.924</b>	<b>37.923.222</b>	<b>1.241.988.648</b>	<b>27.187.132</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	15	297.250.383	6.586.771	71.554.740	1.566.333
Vay của các tổ chức tín dụng khác	16	163.504.974	3.623.107	69.663.504	1.524.934
Tiền gửi của khách hàng	17	1.000.009.914	22.159.220	866.200.296	18.961.124
Công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	2.692.079	59.654	-	-
Nợ khác		14.109.794	312.659	13.041.521	285.480
<i>Tiền lãi dự trả</i>		9.575.806	212.190	9.086.156	198.896
<i>Phải trả khác</i>	19	4.533.988	100.469	3.955.365	86.584
Vốn và các quỹ	20	233.846.780	5.181.811	221.528.587	4.849.261
<i>Vốn điều lệ</i>		193.000.000	4.276.687	193.000.000	4.224.770
<i>Các quỹ</i>		24.674.341	546.759	21.891.812	479.212
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>		16.172.439	358.365	6.636.775	145.279
<b>Tổng nguồn vốn</b>		<b>1.711.413.924</b>	<b>37.923.222</b>	<b>1.241.988.648</b>	<b>27.187.132</b>

Các thuyết minh đi kèm là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi	
<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>36</b>	<b>369.213.434</b>	<b>8.181.400</b>	<b>46.526.937</b>	<b>1.018.475</b>
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		24.504.182	542.988	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi		344.709.252	7.638.412	46.526.937	1.018.475
<b>Thư bảo lãnh tín dụng</b>		<b>26.068.534</b>	<b>577.653</b>	<b>35.144.185</b>	<b>769.306</b>
<b>Bảo lãnh khác</b>		<b>88.788.104</b>	<b>1.967.456</b>	<b>52.229.109</b>	<b>1.143.295</b>
		<b>484.070.072</b>	<b>10.726.509</b>	<b>133.900.231</b>	<b>2.931.076</b>

Huỳnh Trang Nhã  
 Phó phòng kế toán

Trần Lệ Thủy  
 Kế toán trưởng



Trần Fong Jan  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Thuyết minh	Năm nay		Năm trước		
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi	
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	79.536.584	1.762.451	62.775.610	1.374.158
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(36.291.781)	(804.190)	(29.512.982)	(646.039)
<b>I. Thu nhập lãi thuần và các khoản thu nhập tương tự</b>		<b>43.244.803</b>	<b>958.261</b>	<b>33.262.628</b>	<b>728.119</b>
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		2.909.245	64.466	2.588.085	56.653
2. Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(1.178.288)	(26.110)	(654.762)	(14.333)
<b>II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>23</b>	<b>1.730.957</b>	<b>38.356</b>	<b>1.933.323</b>	<b>42.320</b>
<b>III. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>24</b>	<b>(2.254.772)</b>	<b>(49.963)</b>	<b>(939.073)</b>	<b>(20.556)</b>
<b>IV. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>25</b>	<b>1.675.494</b>	<b>37.127</b>	<b>578.457</b>	<b>12.662</b>
<b>V. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>26</b>	<b>3.181.529</b>	<b>70.500</b>	<b>1.676.801</b>	<b>36.705</b>
1. Thu từ hoạt động khác		267.219	5.921	441.662	9.668
2. Chi phí hoạt động khác		(24.241)	(537)	(18.830)	(412)
<b>VI. Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b>27</b>	<b>242.978</b>	<b>5.384</b>	<b>422.832</b>	<b>9.256</b>
<b>VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		<b>95.040</b>	<b>2.106</b>	<b>193.774</b>	<b>4.242</b>
<b>VIII. Chi phí hoạt động</b>	<b>28</b>	<b>(16.781.133)</b>	<b>(371.853)</b>	<b>(17.803.000)</b>	<b>(389.708)</b>
<b>IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>31.134.896</b>	<b>689.918</b>	<b>19.325.742</b>	<b>423.040</b>
<b>X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>9</b>	<b>(7.941.831)</b>	<b>(175.983)</b>	<b>(10.443.230)</b>	<b>(228.602)</b>
<b>XI. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>23.193.065</b>	<b>513.935</b>	<b>8.882.512</b>	<b>194.438</b>
<b>XII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>29</b>	<b>(4.642.872)</b>	<b>(102.881)</b>	<b>(1.917.213)</b>	<b>(41.968)</b>
<b>XIII. Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>18.550.193</b>	<b>411.054</b>	<b>6.965.299</b>	<b>152.470</b>

**Huỳnh Trang Nhã**  
Phó phòng kế toán

**Trần Lệ Thủy**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Phong**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	77.177.067	1.710.167	61.748.105	1.346.160
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(35.802.131)	(793.339)	(26.026.208)	(566.107)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.730.957	38.356	1.933.323	42.320
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	1.796.274	39.804	1.166.575	25.536
Thu nhập khác	427.024	9.462	1.729	32
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	168.645	3.737	420.549	9.206
Tiền chi trả cho nhân viên và các hoạt động kinh doanh liên quan	(17.181.778)	(380.731)	(16.200.921)	(355.670)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(2.455.419)	(54.410)	(4.186.452)	(91.641)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG</b>	<b>25.860.639</b>	<b>573.046</b>	<b>18.856.700</b>	<b>409.836</b>
<b>Thay đổi tài sản hoạt động</b>				
Thay đổi tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	101.650.071	2.252.464	(195.841.479)	(4.310.154)
Thay đổi kinh doanh chứng khoán	(145.954.787)	(3.234.212)	(93.563.381)	(2.138.206)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(194.296.876)	(4.305.424)	(20.411.639)	(858.043)
Thay đổi công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	141.812	3.142	(141.812)	(3.104)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(14.052.495)	(311.389)	(543.505)	(11.897)
Thay đổi các tài sản hoạt động khác	(37.949.940)	(840.933)	(1.055.485)	(26.435)
<b>Thay đổi công nợ hoạt động</b>				
Thay đổi tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	319.537.113	7.080.623	(8.321.141)	(85.846)
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	133.809.618	2.965.087	114.985.454	3.000.813
Thay đổi công cụ phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.692.079	59.654	(696.223)	(14.792)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(198.791)	(4.405)	(259.118)	(5.672)
Thay đổi nợ phải trả khác	(1.410.039)	(31.245)	(4.164.584)	(72.267)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>189.629.613</b>	<b>4.206.408</b>	<b>(191.156.213)</b>	<b>(4.115.767)</b>

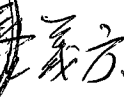
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

	<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua tài sản cố định	4.474.347	99.147	(2.796.653)	(61.219)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	-	-	9.674	212
3. Tiền thu cổ tức	95.040	2.106	193.774	4.242
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>4.474.347</b>	<b>99.147</b>	<b>(2.593.205)</b>	<b>(56.765)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Chi trả lợi nhuận	(6.000.000)	(132.954)	(32.000.000)	(700.480)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(6.000.000)</b>	<b>(132.954)</b>	<b>(32.000.000)</b>	<b>(700.480)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>	<b>188.103.960</b>	<b>4.172.601</b>	<b>(225.749.418)</b>	<b>(4.873.012)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>92.876.327</b>	<b>2.033.062</b>	<b>318.625.745</b>	<b>6.769.523</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	805.977	44.950	-	136.551
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 30)</b>	<b>282.080.095</b>	<b>6.250.613</b>	<b>92.876.327</b>	<b>2.033.062</b>

  
 Huỳnh Trang Nhã  
 Phó phòng kế toán

  
 Trần Lệ Thủy  
 Kế toán trưởng



  
 Mai-Fong Jan  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 3 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng liên doanh được thành lập tại Việt Nam, dưới hình thức hợp tác giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United ("CUB"), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 cho thời gian hoạt động là 40 năm. Ngân hàng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300733752 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1993, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Theo Quyết định số 158/QĐ-NHNN cấp ngày 25 tháng 01 năm 2017. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") đã chấp thuận thay đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992.

**Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn cho các tổ chức và cá nhân theo năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; tiến hành các giao dịch ngoại hối, dịch vụ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng; và các dịch vụ Ngân hàng khác được chấp thuận bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Địa điểm**

Trụ sở của Ngân hàng được đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Ngân hàng có 1 (một) hội sở chính, 13 (mười ba) chi nhánh, 20 (hai mươi) phòng giao dịch trên toàn quốc.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 731 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 776 người).

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ ("USD"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Công văn số 635/CV-NHNN2 ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

**2.2 Cơ sở quy đổi thông tin tài chính sang Đồng Việt Nam**

Ngân hàng sử dụng USD làm đơn vị tiền tệ kế toán. Nhằm mục đích tuân thủ quy định pháp luật theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với trường hợp đơn vị tiền tệ kế toán không phải là VND, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("triệu VND"), theo phương pháp quy đổi sau:

- Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Thu nhập và chi phí được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Chênh lệch phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là chênh lệch quy đổi tỷ giá trong phần Vốn và các quỹ (Thuyết minh số 20).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán kinh doanh, công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, phải thu khác và tiền lãi dự thu.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, tiền lãi dự trả và phải trả khác.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Cho mục đích trình bày trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các ngân hàng khác với thời gian đáo hạn dưới ba tháng.

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đến hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần Dự phòng rủi ro tín dụng).

Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư khác, dự phòng giảm giá được trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601"), Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

**Cho vay khách hàng**

Các khoản vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng rủi ro tín dụng.

**Thu nhập và chi phí lãi vay**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay dựa trên cơ sở dồn tích. Thu nhập lãi vay từ các khoản nợ xấu chỉ được ghi nhận khi thực thu. Thu nhập lãi vay ngừng ghi nhận khi một khoản vay quá hạn và chuyển sang tài khoản ngoại bảng. Thu nhập lãi vay đối với các khoản vay quá hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

002-C  
NH  
Y  
JU HA  
TE  
M  
CHI  
A  
SC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Dự phòng các khoản rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư số 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Ủy ban Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

**Thu nhập từ phí và hoa hồng**

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo cơ sở dồn tích. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Vật kiến trúc văn phòng	5 - 40
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

**Phần mềm máy vi tính**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm đến tám năm.

**Công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ, hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực hợp đồng như một khoản tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng.

Lợi nhuận hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

**Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoài bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoài bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

**Ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê hoạt động**

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

**Các khoản dự phòng khác**

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Lợi ích của nhân viên**

*Trợ cấp nghỉ hưu:* Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

**Trợ cấp thất nghiệp:** Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất hiện hành là 20% có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN MẶT**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt bằng Đồng Việt Nam	7.098.927	157.305	6.497.761	142.236
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	2.196.616	48.675	3.044.543	66.645
	<b>9.295.543</b>	<b>205.980</b>	<b>9.542.304</b>	<b>208.881</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam	23.643.607	523.919	18.320.587	401.038
Tiền gửi bằng các loại tiền tệ khác	15.465.249	342.694	15.970.840	349.601
	<b>39.108.856</b>	<b>866.613</b>	<b>34.291.427</b>	<b>750.639</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và số tiền dự trữ bắt buộc theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài	1%	1%

Dự trữ bắt buộc trong tháng 12 năm 2016 lần lượt là 419.197 triệu đồng (tháng 12 năm 2015: 343.925 triệu đồng) và 15.040.550 Đô la Mỹ (tháng 12 năm 2015: 15.732.640 Đô la Mỹ).

**6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền gửi không kỳ hạn				
Bảng Đồng Việt Nam	183.820.582	4.073.280	6.468.434	141.594
Bảng các loại tiền tệ khác	12.069.903	267.457	21.153.422	463.048
	<b>195.890.485</b>	<b>4.340.737</b>	<b>27.621.856</b>	<b>604.642</b>
Tiền gửi có kỳ hạn				
Bảng Đồng Việt Nam	20.285.211	449.500	4.568.296	100.000
Bảng các loại tiền tệ khác	17.500.000	387.783	140.000.000	3.064.600
	<b>37.785.211</b>	<b>837.283</b>	<b>144.568.296</b>	<b>3.164.600</b>
	<b>233.675.696</b>	<b>5.178.020</b>	<b>172.190.152</b>	<b>3.769.242</b>

**7. CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảng Đồng Việt Nam	13.538.517	300.000	29.693.924	650.000
Bảng các loại tiền tệ khác	122.763.556	2.720.318	79.000.000	1.729.310
	<b>136.302.073</b>	<b>3.020.318</b>	<b>108.693.924</b>	<b>2.379.310</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.875.294	63.714	2.910.628	63.714
Chứng khoán nợ				
Trái phiếu chính phủ	81.381.101	1.803.324	18.293.513	400.445
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	45.139.898	1.000.255	-	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	19.942.078	441.896	24.211.969	530.000
	<b>149.338.371</b>	<b>3.309.189</b>	<b>45.416.110</b>	<b>994.159</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh				
Dự phòng rủi ro tín dụng chung	132.245	2.930	147.328	3.225
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	850.579	18.848	798.213	17.473
	<b>982.824</b>	<b>21.778</b>	<b>945.541</b>	<b>20.698</b>
	<b>148.355.547</b>	<b>3.287.411</b>	<b>44.470.569</b>	<b>973.461</b>

*Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:*

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	147.328	3.225	17.650	375
Trích lập dự phòng trong năm	-	-	129.678	2.839
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(15.083)	(334)	-	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	-	39	-	11
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>132.245</b>	<b>2.930</b>	<b>147.328</b>	<b>3.225</b>

*Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:*

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	798.213	17.473	947.823	20.137
Trích lập dự phòng trong năm	52.366	1.160	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	(149.610)	(3.275)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	215	-	611
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>850.579</b>	<b>18.848</b>	<b>798.213</b>	<b>17.473</b>

*Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chứng khoán vốn				
Chưa niêm yết	2.875.294	63.714	2.910.628	63.714
Chứng khoán nợ				
Đã niêm yết	83.723.115	1.855.221	18.293.513	400.445
Chưa niêm yết	62.739.962	1.390.254	24.211.969	530.000
	<b>149.338.371</b>	<b>3.309.189</b>	<b>45.416.110</b>	<b>994.159</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chứng khoán nợ kinh doanh thể hiện:

- Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ năm năm đến mười lăm năm, lãi suất được hưởng từ 5,2%/năm đến 8,7%/năm (năm 2015: kỳ hạn ba năm, lãi suất được hưởng từ 5,8%/năm đến 5,9%/năm).

- Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành có kỳ hạn từ năm năm đến mười năm, lãi suất được hưởng từ 8,8% đến 9,18%/năm.

- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành có kỳ hạn từ hai đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 9,5% đến 10,17%/năm (năm 2015: kỳ hạn từ hai năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 7,5%/năm đến 10%/năm).

**9. CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	847.155.779	18.771.802	658.964.357	14.424.730
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	-	-	5.210	114
	<b>847.155.779</b>	<b>18.771.802</b>	<b>658.969.567</b>	<b>14.424.844</b>

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

**9.1 Phân tích theo kỳ hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	327.194.075	7.250.245	281.322.888	6.158.159
Các khoản vay trung hạn (từ một đến năm năm)	112.220.626	2.486.697	74.229.617	1.624.886
Các khoản vay dài hạn (trên năm năm)	407.741.078	9.034.860	303.417.062	6.641.799
	<b>847.155.779</b>	<b>18.771.802</b>	<b>658.969.567</b>	<b>14.424.844</b>

**9.2 Phân tích theo tiền tệ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Các khoản vay bằng Đồng Việt Nam	592.075.198	13.119.471	404.685.378	8.858.563
Các khoản vay bằng tiền tệ khác	255.080.581	5.652.331	254.284.189	5.566.281
	<b>847.155.779</b>	<b>18.771.802</b>	<b>658.969.567</b>	<b>14.424.844</b>

**9.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Công ty cổ phần	353.476.858	7.832.694	198.799.185	4.351.714
Công ty trách nhiệm hữu hạn	213.735.746	4.735.847	163.673.402	3.582.811
Doanh nghiệp nhà nước	124.499.022	2.758.774	143.120.360	3.132.905
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	95.072.285	2.106.707	99.507.157	2.178.212
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	47.970.332	1.062.975	38.853.926	850.512
Công ty tư nhân	12.401.536	274.805	15.015.537	328.690
	<b>847.155.779</b>	<b>18.771.802</b>	<b>658.969.567</b>	<b>14.424.844</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9.4 Phân tích theo nhóm nợ vay**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	825.330.916	18.288.507	621.568.773	13.606.141
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3.032.652	67.201	11.063.422	242.178
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	264.086	5.852	223.111	4.884
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	154.335	3.420	10.240.110	224.156
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	18.373.790	406.822	15.874.151	347.485
	<b>847.155.779</b>	<b>18.771.802</b>	<b>658.969.567</b>	<b>14.424.844</b>

**9.5 Phân tích theo ngành**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Khai thác quặng và chế biến	226.463.409	5.018.203	278.343.200	6.092.933
Kinh doanh và sửa chữa phương tiện vận chuyển	245.802.600	5.446.740	135.079.588	2.956.892
Xây dựng	91.760.758	2.033.327	61.815.638	1.353.144
Dịch vụ phân phối và kho bãi	68.626.814	1.520.702	57.206.634	1.252.253
Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	18.622.803	412.663	7.168.251	156.913
Bất động sản	6.589.907	146.026	6.280.425	137.479
Nông, lâm nghiệp	349.349	7.741	5.596.733	122.512
Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội	5.481.447	121.140	5.642.527	123.515
Dịch vụ tài chính	13.493.389	299.000	4.472.362	97.900
Điện lực, dầu khí	26.655.545	590.660	4.142.727	90.684
Giáo dục và đào tạo	2.649	59	623.719	13.653
Dịch vụ hỗ trợ và quản lý	109.677.991	2.430.355	169.027	3.700
Viễn thông, thông tin	99.282	2.200	116.395	2.548
Khoa học và công nghệ	39.758	881	46.642	1.021
Các ngành nghề khác	33.490.078	742.105	92.265.699	2.019.697
	<b>847.155.779</b>	<b>18.771.802</b>	<b>658.969.567</b>	<b>14.424.844</b>

**9.6 Dự phòng rủi ro tín dụng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Dự phòng chung	5.906.954	130.892	4.430.145	96.976
Dự phòng cụ thể	2.923.686	64.463	10.511.159	230.089
	<b>8.830.640</b>	<b>195.355</b>	<b>14.941.304</b>	<b>327.065</b>

**9.7 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**

**Dự phòng chung**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	4.430.145	96.976	4.432.418	94.171
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	1.476.809	32.725	(2.273)	(50)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	1.191	-	2.855
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.906.954</b>	<b>130.892</b>	<b>4.430.145</b>	<b>96.976</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Dự phòng cụ thể**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	10.511.159	230.089	609.161	12.942
Trích lập dự phòng trong năm	6.465.022	143.258	10.445.503	228.652
Sử dụng dự phòng trong năm	(14.052.495)	(311.389)	(543.505)	(11.897)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	2.505	-	392
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.923.686</b>	<b>64.463</b>	<b>10.511.159</b>	<b>230.089</b>

**10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu chính phủ (**)	95.775.796	2.122.296	101.551.710	2.222.967
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (***)	30.810.766	682.736	-	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	29.333.454	650.000	-	-
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i>				
Dự phòng chung	(322.136)	(7.138)	-	-
	<b>155.597.880</b>	<b>3.447.894</b>	<b>101.551.710</b>	<b>2.222.967</b>
<b>Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (***)	31.589.873	700.000	-	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	42.871.971	950.000	86.797.624	1.900.000
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Dự phòng chung	(389.954)	(8.641)	(565.327)	(12.375)
	<b>74.071.890</b>	<b>1.641.359</b>	<b>86.232.297</b>	<b>1.887.625</b>

Các khoản chứng khoán đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 đều được xếp vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn. Theo đó, Ngân hàng không trích lập dự phòng cụ thể.

Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm	565.327	12.375	405.959	8.625
Trích lập dự phòng trong năm	146.763	3.252	159.368	3.489
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	152	-	261
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>712.090</b>	<b>15.779</b>	<b>565.327</b>	<b>12.375</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức kinh tế trong nước có giá trị là 29.333.454 USD (tương đương 650.000 triệu VND) (tại ngày 31/12/2015: 86.797.624 USD (tương đương 1.900 triệu VND)) được bảo đảm bằng cổ phiếu, quyền sử dụng đất và quyền khai thác tài sản được tài trợ bởi các trái phiếu này có giá trị là 45.650.604 USD (tương đương 1.011.572 triệu VND) (31/12/2015: 135.080.050 USD (tương đương 2.956.902 triệu VND)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các trái phiếu này có kỳ hạn từ một năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 9,23%/năm đến 11,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: kỳ hạn từ bốn năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 8,00%/năm đến 10,50%/năm).

(\*\*) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ ba năm đến ba mươi năm, lãi suất được hưởng từ 5,20%/năm đến 8,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: kỳ hạn một năm đến năm năm, lãi suất được hưởng từ 5,2%/năm đến 11,35%/năm).

(\*\*\*) Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có kỳ hạn một năm, lãi suất được hưởng từ 6,50%/năm đến 11,00%/năm.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Vật kiến trúc văn phòng USD	Thiết bị và đồ dùng văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Tổng USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	10.872.121	6.328.831	2.565.099	19.766.051
Tăng	1.298.493	415.871	89.909	1.804.273
Thanh lý	(126.075)	(120.099)	(30.828)	(277.002)
Số dư cuối năm	<u>12.044.539</u>	<u>6.624.603</u>	<u>2.624.180</u>	<u>21.293.322</u>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu năm	2.683.233	4.571.131	1.660.505	8.914.869
Khấu hao trong năm	616.949	637.442	230.033	1.484.424
Giảm do thanh lý	(144.032)	(85.146)	(30.828)	(260.006)
Số dư cuối năm	<u>3.156.150</u>	<u>5.123.427</u>	<u>1.859.710</u>	<u>10.139.287</u>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>8.188.888</b>	<b>1.757.700</b>	<b>904.594</b>	<b>10.851.182</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.888.389</b>	<b>1.501.176</b>	<b>764.470</b>	<b>11.154.035</b>

	Vật kiến trúc văn phòng Triệu VND quy đổi	Thiết bị và đồ dùng văn phòng Triệu VND quy đổi	Phương tiện vận tải Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	237.991	138.538	56.150	432.679
Tăng	28.773	9.215	1.992	39.980
Thanh lý	(2.794)	(2.661)	(683)	(6.138)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	2.925	1.703	690	5.318
Số dư cuối năm	<u>266.895</u>	<u>146.795</u>	<u>58.149</u>	<u>471.839</u>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư đầu năm	58.736	100.062	36.348	195.146
Khấu hao trong năm	13.671	14.125	5.097	32.893
Giảm do thanh lý	(3.192)	(1.887)	(683)	(5.762)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	722	1.230	448	2.400
Số dư cuối năm	<u>69.937</u>	<u>113.530</u>	<u>41.210</u>	<u>224.677</u>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>179.255</b>	<b>38.476</b>	<b>19.802</b>	<b>237.533</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>196.958</b>	<b>33.265</b>	<b>16.939</b>	<b>247.162</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 6.212.819 USD (tương đương 137.670 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.046.657 USD (tương đương 110.471 triệu VND)).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	12.573.246	2.239.306	14.812.552
Tăng	2.718.173	-	2.718.173
Giảm do thanh lý	-	(4.398)	(4.398)
Số dư cuối năm	<u>15.291.419</u>	<u>2.234.908</u>	<u>17.526.327</u>
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO</b>			
Số dư đầu năm	241.903	1.525.400	1.767.303
Khấu hao trong năm	4.828	183.854	188.682
Giảm do thanh lý	-	(4.398)	(4.398)
Số dư cuối năm	<u>246.731</u>	<u>1.704.856</u>	<u>1.951.587</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<u>12.331.343</u>	<u>713.906</u>	<u>13.045.249</u>
Tại ngày cuối năm	<u>15.044.688</u>	<u>530.052</u>	<u>15.574.740</u>
	Quyền sử dụng đất Triệu VND quy đổi	Phần mềm máy tính Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	275.228	49.019	324.247
Tăng	60.232	-	60.232
Giảm do thanh lý	-	(97)	(97)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	3.383	601	3.984
Số dư cuối năm	<u>338.843</u>	<u>49.523</u>	<u>388.366</u>
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO</b>			
Số dư đầu năm	5.295	33.391	38.686
Khấu hao trong năm	107	4.074	4.181
Giảm do thanh lý	-	(97)	(97)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	65	410	475
Số dư cuối năm	<u>5.467</u>	<u>37.778</u>	<u>43.245</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<u>269.933</u>	<u>15.628</u>	<u>285.561</u>
Tại ngày cuối năm	<u>333.376</u>	<u>11.745</u>	<u>345.121</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm một số phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 1.553.701 USD (tương đương 34.428 triệu VND). (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.293.437 USD (tương đương 28.313 triệu VND)).

**13. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Ký quỹ ngắn hạn	351.653	7.792	357.559	7.827
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	172.309	3.818	174.426	3.818
Xây dựng cơ bản dở dang	2.295.377	50.863	3.580.204	78.371
Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	11.127	247	2.088	46
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	1.580.197	34.591
Phải thu từ việc bán chứng khoán đầu tư (*)	9.112.726	201.929	-	-
Phải thu khác	399.538	8.853	403.943	8.841
	<u>12.342.730</u>	<u>273.502</u>	<u>6.098.417</u>	<u>133.494</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. TÀI SẢN KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.012.409	66.752	1.162.066	25.438
Công cụ và dụng cụ văn phòng	97.544	2.161	113.128	2.476
Ủy thác đầu tư (*)	22.564.177	500.000	-	-
	<b>25.674.130</b>	<b>568.913</b>	<b>1.275.194</b>	<b>27.914</b>

(\*) Ủy thác đầu tư thể hiện khoản ủy thác cho tổ chức tín dụng trong nước khác đầu tư theo mục đích quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Ngân hàng đóng vai trò là bên ủy thác đầu tư và chịu rủi ro liên quan đến khoản ủy thác đầu tư này.

**15. TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<u>Tiền gửi không kỳ hạn</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	183.364.047	4.063.164	1.582.233	34.635
Bảng các loại ngoại tệ khác	1.145.599	25.385	526.641	11.528
	<b>184.509.646</b>	<b>4.088.549</b>	<b>2.108.874</b>	<b>46.163</b>
<u>Tiền gửi có kỳ hạn</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	54.740.737	1.213.000	16.445.866	360.000
Bảng các loại ngoại tệ khác	58.000.000	1.285.222	53.000.000	1.160.170
	<b>112.740.737</b>	<b>2.498.222</b>	<b>69.445.866</b>	<b>1.520.170</b>
	<b>297.250.383</b>	<b>6.586.771</b>	<b>71.554.740</b>	<b>1.566.333</b>

**16. VAY CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bảng Đồng Việt Nam	17.180.378	380.700	-	-
Bảng các loại ngoại tệ khác	146.324.596	3.242.407	69.663.504	1.524.934
	<b>163.504.974</b>	<b>3.623.107</b>	<b>69.663.504</b>	<b>1.524.934</b>

**17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

*Theo loại tiền gửi*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<u>Tiền gửi không kỳ hạn</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	234.660.877	5.199.850	168.102.789	3.679.770
Bảng các loại ngoại tệ khác	122.190.209	2.707.613	143.563.538	3.142.606
<u>Tiền gửi có kỳ hạn</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	584.603.370	12.954.226	485.360.502	10.624.541
Bảng các loại ngoại tệ khác	57.034.340	1.263.824	65.913.331	1.442.842
<u>Tiền gửi ký quỹ</u>				
Bảng Đồng Việt Nam	1.323.132	29.319	1.640.468	35.910
Bảng các loại ngoại tệ khác	197.986	4.388	1.619.668	35.455
	<b>1.000.009.914</b>	<b>22.159.220</b>	<b>866.200.296</b>	<b>18.961.124</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Theo đối tượng khách hàng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tổ chức kinh tế	651.897.460	14.445.396	603.954.324	13.220.560
Cá nhân	348.112.454	7.713.824	262.245.972	5.740.564
	<b>1.000.009.914</b>	<b>22.159.220</b>	<b>866.200.296</b>	<b>18.961.124</b>

**18. CÔNG CỤ PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/ KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC**

**Tại ngày cuối năm**

	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng kỳ hạn	(1.231.318)	(27.285)
Các hợp đồng hoán đổi	(1.460.761)	(32.369)
	<b>(2.692.079)</b>	<b>(59.654)</b>

**Tại ngày đầu năm**

	Giá trị thuần của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12)	
	USD	Triệu VND quy đổi
Các hợp đồng hoán đổi	141.812	3.104
	<b>141.812</b>	<b>3.104</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập lãi trái phiếu chờ phân bổ	233.046	5.164	1.985.316	43.459
Chuyển tiền phải trả	3.126.911	69.289	1.218.543	26.674
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	292.465	6.481	257.715	5.641
Phải trả cho các tổ chức tín dụng khác liên quan đến các giao dịch ATM	171.897	3.809	233.674	5.115
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	34.481	764	198.587	4.347
Thuế phải trả (Thuyết minh số 32)	669.887	14.844	51.496	1.127
Các khoản phải trả khác	5.301	118	10.034	221
	<b>4.533.988</b>	<b>100.469</b>	<b>3.955.365</b>	<b>86.584</b>

**20. VỐN VÀ CÁC QUỸ**

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	193.000.000	7.111.914	13.570.550	199.380	13.988.412	227.870.256
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	6.965.299	6.965.299
Chuyển sang các quỹ	-	348.265	661.703	-	(1.009.968)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(307.000)	(307.000)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(13.000.000)	(13.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(6.819)	(6.819)
Biến động khác	-	-	-	-	6.851	6.851
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>193.000.000</b>	<b>7.460.179</b>	<b>14.232.253</b>	<b>199.380</b>	<b>6.636.775</b>	<b>221.528.587</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	18.550.193	18.550.193
Chuyển sang các quỹ	-	927.510	1.855.019	-	(2.782.529)	-
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)
Biến động khác	-	-	-	-	(232.000)	(232.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>193.000.000</b>	<b>8.387.689</b>	<b>16.087.272</b>	<b>199.380</b>	<b>16.172.439</b>	<b>233.846.780</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Vốn điều lệ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Số dư đầu năm trước	4.100.478	151.099	288.320	4.237	297.198	4.841.332
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	152.470	152.470
Chuyển sang các quỹ	-	7.624	14.485	-	(22.109)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(6.720)	(6.720)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(284.570)	(284.570)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(149)	(149)
Biến động khác	-	-	-	-	150	150
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	124.292	4.581	8.739	127	9.009	146.748
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>4.224.770</b>	<b>163.304</b>	<b>311.544</b>	<b>4.364</b>	<b>145.279</b>	<b>4.849.261</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	411.054	411.054
Chuyển sang các quỹ	-	20.553	41.105	-	(61.658)	-
Chia lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(132.954)	(132.954)
Biến động khác	-	-	-	-	(5.141)	(5.141)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá	51.917	2.006	3.829	54	1.785	59.591
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4.276.687</b>	<b>185.863</b>	<b>356.478</b>	<b>4.418</b>	<b>358.365</b>	<b>5.181.811</b>

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015.

(\*) Ngày 16 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định chia lợi nhuận năm trước 6.000.000 USD (tương đương 132.954 triệu VND) (năm 2015: 13.000.000 USD (tương đương 284.570 triệu VND) cho các chủ sở hữu.

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hàng năm nhưng không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

**21. THU TỪ LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Thu nhập lãi từ cho vay	57.109.545	1.265.490	42.863.552	938.283
Thu nhập lãi từ tiền gửi	2.201.785	48.789	7.625.498	166.922
Thu nhập từ đầu tư	19.300.538	427.681	11.294.440	247.235
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	924.716	20.491	981.762	21.491
Khác	-	-	10.358	227
	<b>79.536.584</b>	<b>1.762.451</b>	<b>62.775.610</b>	<b>1.374.158</b>

**22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trả lãi tiền gửi cho các tổ chức tín dụng khác và khách hàng	34.820.411	771.585	28.997.723	634.760
Trả lãi tiền vay cho các tổ chức tín dụng khác	1.471.370	32.605	515.259	11.279
	<b>36.291.781</b>	<b>804.190</b>	<b>29.512.982</b>	<b>646.039</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>				
Dịch vụ thanh toán	2.484.686	55.058	2.330.076	51.005
Dịch vụ ngân quỹ	144.978	3.213	117.763	2.578
Dịch vụ khác	279.581	6.195	140.246	3.070
	<u>2.909.245</u>	<u>64.466</u>	<u>2.588.085</u>	<u>56.653</u>
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>				
Dịch vụ thanh toán	(795.573)	(17.629)	(583.430)	(12.772)
Dịch vụ ngân quỹ	(161.736)	(3.584)	(64.572)	(1.413)
Dịch vụ khác	(220.979)	(4.897)	(6.760)	(148)
	<u>(1.178.288)</u>	<u>(26.110)</u>	<u>(654.762)</u>	<u>(14.333)</u>
	<u><b>1.730.957</b></u>	<u><b>38.356</b></u>	<u><b>1.933.323</b></u>	<u><b>42.320</b></u>

**24. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.172.215	70.293	1.813.636	39.700
Lỗ từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(827.089)	(18.327)	(1.247.494)	(27.308)
Lãi từ công cụ tài chính phái sinh	825.212	18.286	880.544	19.275
Lỗ từ công cụ tài chính phái sinh	(5.425.110)	(120.215)	(2.385.759)	(52.223)
	<u>(2.254.772)</u>	<u>(49.963)</u>	<u>(939.073)</u>	<u>(20.556)</u>

**25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ kinh doanh chứng khoán	1.712.777	37.953	558.525	12.226
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.083	334	149.610	3.275
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(52.366)	(1.160)	(129.678)	(2.839)
	<u>1.675.494</u>	<u>37.127</u>	<u>578.457</u>	<u>12.662</u>

**26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lãi thuần từ đầu tư chứng khoán	3.328.292	73.752	1.836.169	40.194
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(146.763)	(3.252)	(159.368)	(3.489)
	<u>3.181.529</u>	<u>70.500</u>	<u>1.676.801</u>	<u>36.705</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Thu nhập khác</b>				
- Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	168.665	3.737	420.549	9.206
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	9.674	212
- Thu nhập khác	98.554	2.184	11.439	250
	<u>267.219</u>	<u>5.921</u>	<u>441.662</u>	<u>9.668</u>
<b>Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(16.993)	(377)	(9.120)	(200)
- Chi phí khác	(7.248)	(160)	(9.710)	(212)
	<u>(24.241)</u>	<u>(537)</u>	<u>(18.830)</u>	<u>(412)</u>
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>	<b><u>242.978</u></b>	<b><u>5.384</u></b>	<b><u>422.832</u></b>	<b><u>9.256</u></b>

**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi nộp thuế và các khoản lệ phí và phí	77.938	1.727	56.350	1.234
Chi phí cho nhân viên				
- Lương và trợ cấp	5.504.708	121.979	5.381.527	117.802
- Thưởng	1.064.654	23.592	1.840.600	40.291
- Các khoản chi phí khác	2.384.452	52.837	2.083.646	45.611
Chi về tài sản				
- Chi phí khấu hao và phân bổ	1.673.107	37.074	1.602.079	35.070
- Chi phí thuê tài sản	1.299.071	28.786	1.319.846	28.891
- Chi phí vật dụng văn phòng	48.819	1.082	47.854	1.048
- Bảo trì và sửa chữa tài sản	880.249	19.505	926.365	20.278
- Chi phí công cụ và thiết bị	243.088	5.387	175.239	3.836
Chi phí hoạt động quản lý công vụ				
- Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	878.586	19.469	1.520.193	33.277
- Chi phí công tác	206.189	4.569	282.903	6.193
- Thuế GTGT không được khấu trừ	308.129	6.828	344.751	7.547
- Chi phí truyền thông	306.052	6.782	325.306	7.121
- Chi phí dụng cụ văn phòng	123.912	2.746	641.037	14.032
- Chi phí điện, nước và vệ sinh	441.840	9.791	329.796	7.219
- Chi phí xăng dầu	110.932	2.458	166.223	3.639
- Chi phí nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, sáng kiến, cải tiến	185.632	4.113	-	-
- Chi phí khác	695.444	15.409	482.014	10.550
Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	348.331	7.719	277.271	6.069
	<b><u>16.781.133</u></b>	<b><u>371.853</u></b>	<b><u>17.803.000</u></b>	<b><u>389.708</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Lợi nhuận trước thuế	23.193.065	513.935	8.882.512	194.438
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	(121.079)	(2.683)	(233.363)	(5.108)
Cộng: Các khoản tăng lợi nhuận trước thuế	142.372	3.155	65.454	1.433
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>23.214.358</b>	<b>514.407</b>	<b>8.714.603</b>	<b>190.763</b>
Thuế suất	20%	20%	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.642.872</b>	<b>102.881</b>	<b>1.917.213</b>	<b>41.968</b>

**30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	9.295.543	205.980	9.542.304	208.881
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	39.108.856	866.613	34.291.427	750.639
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (dưới 03 tháng)	233.675.696	5.178.020	49.042.596	1.073.542
<b>Tổng</b>	<b>282.080.095</b>	<b>6.250.613</b>	<b>92.876.327</b>	<b>2.033.062</b>

**31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Tổng số nhân viên trung bình</b>	731	731	776	776
<b>Thu nhập của nhân viên</b>				
Tổng quỹ lương	5.504.708	121.979	5.381.527	117.802
Thưởng	1.064.654	23.592	1.840.600	40.291
Thu nhập khác	463.756	10.276	498.538	10.913
Tổng thu nhập	7.033.118	155.847	7.720.665	169.006
Tiền lương bình quân nhân viên	7.530	167	6.935	152
Thu nhập bình quân của nhân viên	9.621	213	9.949	218

**32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	27.897	260.120	264.264	23.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.580.197)	4.642.871	2.455.419	607.255
Thuế thu nhập cá nhân	22.227	21.524	10.146	33.605
Thuế nhà thầu	1.372	75.241	71.339	5.274
<b>Tổng</b>	<b>(1.528.701)</b>	<b>4.999.756</b>	<b>2.801.168</b>	<b>669.887</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Phát sinh trong năm			Chênh lệch	Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	quy đổi	
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	hối đoái tỷ giá Triệu VND quy đổi	
Thuế giá trị gia tăng	610	5.764	5.856	8	526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(34.591)	102.881	54.410	(424)	13.456
Thuế thu nhập cá nhân	487	477	225	6	745
Thuế nhà thầu	30	1.667	1.581	1	117
<b>Tổng</b>	<b>(33.464)</b>	<b>110.789</b>	<b>62.072</b>	<b>(409)</b>	<b>14.844</b>

**33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Bất động sản	770.987.364	17.084.309	552.922.644	12.103.477
Máy móc và thiết bị	171.639.153	3.803.352	330.487.763	7.234.377
Hàng tồn kho	53.320.412	1.181.527	112.086.608	2.453.576
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	161.254.073	3.573.229	94.513.596	2.068.903
Tài sản khác	342.577.959	7.591.185	137.754.246	3.015.440
	<b>1.499.778.961</b>	<b>33.233.602</b>	<b>1.227.764.857</b>	<b>26.875.773</b>

**34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO VÙNG**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư
	USD	USD	USD	USD	USD
Trong nước	983.457.852	1.114.681.560	114.856.638	(2.692.079)	379.720.231
Nước ngoài	-	182.578.737	-	-	-
	<b>983.457.852</b>	<b>1.297.260.297</b>	<b>114.856.638</b>	<b>(2.692.079)</b>	<b>379.720.231</b>

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Trong nước	21.792.120	24.700.229	2.545.108	(59.654)	8.414.221
Nước ngoài	-	4.045.762	-	-	-
	<b>21.792.120</b>	<b>28.745.991</b>	<b>2.545.108</b>	<b>(59.654)</b>	<b>8.414.221</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**35. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****a. Rủi ro lãi suất**

Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Ngân hàng chịu rủi ro lãi suất khi Ngân hàng vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Ngân hàng quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng		Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng	
			1 tháng	USD					USD	USD
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt	-	9.295.543	-	-	-	-	-	-	-	9.295.543
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	39.108.856	-	-	-	-	-	-	-	39.108.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	255.347.539	-	-	60.531.268	54.098.962	-	-	369.977.769
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	2.875.294	-	-	-	-	-	19.942.078	-	149.338.371
Cho vay khách hàng (*)	22.947.422	-	1.005.973	-	320.041.884	503.160.500	-	-	-	847.155.779
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	31.589.873	9.025.678	20.088.787	121.722.203	-	230.381.860
Tài sản cố định	-	26.728.775	-	-	-	-	-	-	-	26.728.775
Tài sản khác (*)	-	49.952.525	-	-	-	-	-	-	-	49.952.525
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.947.422</b>	<b>127.960.993</b>	<b>256.353.512</b>	<b>351.631.757</b>	<b>572.717.446</b>	<b>74.187.749</b>	<b>141.664.281</b>	<b>174.476.318</b>	<b>1.721.939.478</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	184.509.646	158.525.732	90.430.886	11.050	20.329.964	6.948.079	-	-	460.755.357
Tiền gửi của khách hàng	-	-	614.455.285	162.486.669	92.111.706	114.016.708	16.939.546	-	-	1.000.009.914
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	2.692.079	-	-	-	-	-	2.692.079
Nợ khác	-	14.109.794	-	-	-	-	-	-	-	14.109.794
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>198.619.440</b>	<b>772.981.017</b>	<b>255.609.634</b>	<b>92.122.756</b>	<b>134.346.672</b>	<b>23.887.625</b>	<b>-</b>	<b>1.477.567.144</b>	
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>22.947.422</b>	<b>(70.658.447)</b>	<b>(516.627.505)</b>	<b>96.022.123</b>	<b>480.594.690</b>	<b>(60.158.923)</b>	<b>117.776.656</b>	<b>174.476.318</b>	<b>244.372.334</b>	
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>22.947.422</b>	<b>(70.658.447)</b>	<b>(516.627.505)</b>	<b>96.022.123</b>	<b>480.594.690</b>	<b>(60.158.923)</b>	<b>117.776.656</b>	<b>174.476.318</b>	<b>244.372.334</b>	

**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn Triệu VND quy đổi	Không chịu lãi suất Triệu VND quy đổi	Trong vòng 1 tháng Triệu VND quy đổi	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND quy đổi	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND quy đổi	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND quy đổi	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND quy đổi	Trên 5 năm Triệu VND quy đổi	Tổng Triệu VND quy đổi
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt	-	205.980	-	-	-	-	-	-	205.980
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	866.613	-	-	-	-	-	-	866.613
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	5.658.246	-	1.341.312	1.198.780	-	-	8.198.338
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	63.714	-	-	-	-	441.897	2.803.578	3.309.189
Cho vay khách hàng (*)	508.169	-	22.291	7.091.808	11.149.534	-	-	-	18.771.802
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	700.000	200.000	445.147	2.697.243	1.062.642	5.105.032
Tài sản cố định	-	592.283	-	-	-	-	-	-	592.283
Tài sản khác (*)	-	1.106.897	-	-	-	-	-	-	1.106.897
<b>Tổng tài sản</b>	<b>508.169</b>	<b>2.835.487</b>	<b>5.680.537</b>	<b>7.791.808</b>	<b>12.690.846</b>	<b>1.643.927</b>	<b>3.139.140</b>	<b>3.866.220</b>	<b>38.156.134</b>

**Nợ phải trả**

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	4.088.549	3.512.772	2.003.858	245	450.492	153.962	-	10.209.878
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.615.715	3.600.542	2.041.103	2.526.496	375.364	-	22.159.220
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	59.654	-	-	-	-	59.654
Nợ khác	-	312.659	-	-	-	-	-	-	312.659
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>4.401.208</b>	<b>17.128.487</b>	<b>5.664.054</b>	<b>2.041.348</b>	<b>2.976.988</b>	<b>529.326</b>	<b>-</b>	<b>32.741.411</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng</b>	<b>508.169</b>	<b>(1.565.721)</b>	<b>(11.447.950)</b>	<b>2.127.754</b>	<b>10.649.498</b>	<b>(1.333.061)</b>	<b>2.609.814</b>	<b>3.866.220</b>	<b>5.414.723</b>
<b>Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất</b>	<b>508.169</b>	<b>(1.565.721)</b>	<b>(11.447.950)</b>	<b>2.127.754</b>	<b>10.649.498</b>	<b>(1.333.061)</b>	<b>2.609.814</b>	<b>3.866.220</b>	<b>5.414.723</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin đầu vào.



**NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**b. Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Ngân hàng quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát tương ứng với số vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Ngân hàng là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Ngân hàng duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn góp cam kết của các chủ sở hữu nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tương ứng tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

	Quá hạn										Tổng	
	Trên 3 tháng		Trong vòng 1 tháng		Từ 1-3 tháng		Từ 3-12 tháng		Trên 5 năm			USD
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD			
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>												
<b>Tài sản</b>												
Tiền mặt	-	-	9.295.543	-	-	-	-	-	-	-	-	9.295.543
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	39.108.856	-	-	-	-	-	-	-	-	39.108.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	255.347.539	-	-	-	114.630.230	-	-	-	-	369.977.769
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.875.294,00	-	-	-	-	-	19.942.078	126.520.999	149.338.371,00	847.155.779
Cho vay khách hàng (*)	22.190.168	757.254	33.318.156	118.054.037	249.099.713	234.155.680	189.580.771	47.955.319	26.728.775	230.381.860	26.728.775	49.952.525
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	31.589.873	29.114.465	-	-	-	-	-	-	49.952.525
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản khác (*)	-	-	49.952.525	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>22.190.168</b>	<b>757.254</b>	<b>389.897.913</b>	<b>149.643.910</b>	<b>392.844.408</b>	<b>375.819.961</b>	<b>390.785.864</b>	<b>1.721.939.478</b>				
<b>Nợ phải trả</b>												
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	343.035.378	90.430.886	20.341.014	6.948.079	-	-	-	-	-	460.755.357
Tiền gửi của khách hàng	-	-	614.455.285	162.486.669	206.128.414	16.939.546	-	-	-	-	-	1.000.009.914
Công cụ phát sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	2.692.079	-	-	-	-	-	-	-	2.692.079
Nợ khác	-	-	14.109.794	-	-	-	-	-	-	-	-	14.109.794
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>971.600.457</b>	<b>255.609.634</b>	<b>226.469.428</b>	<b>23.887.625</b>						<b>1.477.567.144</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>22.190.168</b>	<b>757.254</b>	<b>(581.702.544)</b>	<b>(105.965.724)</b>	<b>166.374.980</b>	<b>351.932.336</b>	<b>390.785.864</b>	<b>244.372.334</b>				



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt	-	205.980	-	-	-	-	205.980
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	866.613	-	-	-	-	866.613
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	5.658.246	-	2.540.092	-	-	8.198.338
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	63.714,00	-	-	441.897	2.803.578	3.309.189
Cho vay khách hàng (*)	491.389	16.780	2.615.959	5.519.801	5.188.656	4.200.920	18.771.802
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	700.000	645.147	2.697.243	1.062.642	5.105.032
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	592.283	592.283
Tài sản khác (*)	-	1.106.897	-	-	-	-	1.106.897
<b>Tổng tài sản</b>	<b>491.389</b>	<b>16.780</b>	<b>3.315.959</b>	<b>8.705.040</b>	<b>8.327.796</b>	<b>8.659.423</b>	<b>38.156.134</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	7.601.321	2.003.858	450.737	153.962	-	10.209.878
Tiền gửi của khách hàng	-	13.615.715	3.600.542	4.567.599	375.364	-	22.159.220
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	59.654	-	-	-	59.654
Nợ khác	-	312.659	-	-	-	-	312.659
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>21.529.695</b>	<b>5.664.054</b>	<b>5.018.336</b>	<b>529.326</b>	<b>-</b>	<b>32.741.411</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>491.389</b>	<b>16.780</b>	<b>(2.348.095)</b>	<b>3.686.704</b>	<b>7.798.470</b>	<b>8.659.423</b>	<b>5.414.723</b>

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.*

**c. Rủi ro tiền tệ**

Ngân hàng thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Ngân hàng sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ngân hàng không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ phải trả có gốc loại ngoại tệ tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

	VND		USD		EUR		Khác		Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt		7.098.927		2.194.491		2.125			9.295.543
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước		23.643.607		15.465.249		-			39.108.856
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)		236.432.365		132.374.121		637.309		533.974	369.977.769
Chứng khoán kinh doanh (*)		149.338.371		-		-			149.338.371
Cho vay khách hàng (*)		592.075.198		255.080.581		-			847.155.779
Chứng khoán đầu tư (*)		230.381.860		-		-			230.381.860
Tài sản cố định		-		26.728.775		-			26.728.775
Tài sản khác (*)		42.864.324		7.088.201		-			49.952.525
<b>Tổng tài sản</b>		<b>1.281.834.652</b>		<b>438.931.418</b>		<b>639.434</b>		<b>533.974</b>	<b>1.721.939.478</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		255.285.163		205.470.194		-			460.755.357
Tiền gửi của khách hàng		820.590.361		178.729.716		598.694		91.143	1.000.009.914
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		2.692.079		-		-			2.692.079
Nợ khác		-		4.176.606		43		9.933.145	14.109.794
Vốn và các quỹ		-		233.846.780		-			233.846.780
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.078.567.603</b>		<b>622.223.296</b>		<b>598.737</b>		<b>10.024.288</b>	<b>1.711.413.924</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>		<b>203.267.049</b>		<b>(183.291.878)</b>		<b>40.697</b>		<b>(9.490.314)</b>	<b>10.525.554</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>		<b>203.267.049</b>		<b>(183.291.878)</b>		<b>40.697</b>		<b>(9.490.314)</b>	<b>10.525.554</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tài sản	VND	USD	EUR	Khác	Tổng
	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi	Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	157.305	48.628	47	-	205.980
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước	523.919	342.694	-	-	866.613
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	5.239.105	2.933.278	14.122	11.833	8.198.338
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.309.189	-	-	-	3.309.189
Cho vay khách hàng (*)	13.119.471	5.652.331	-	-	18.771.802
Chứng khoán đầu tư (*)	5.105.032	-	-	-	5.105.032
Tài sản cố định	-	592.283	-	-	592.283
Tài sản khác (*)	949.830	157.067	-	-	1.106.897
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28.403.851</b>	<b>9.726.281</b>	<b>14.169</b>	<b>11.833</b>	<b>38.156.134</b>

## Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	5.656.864	4.553.014	-	-	10.209.878
Tiền gửi của khách hàng	18.183.462	3.960.472	13.266	2.020	22.159.220
Công cụ phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	59.654	-	-	-	59.654
Nợ khác	-	92.549	1	220.109	312.659
Vốn và các quỹ	-	5.181.811	-	-	5.181.811
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.899.980</b>	<b>13.787.846</b>	<b>13.267</b>	<b>222.129</b>	<b>37.923.222</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>	<b>4.503.871</b>	<b>(4.061.565)</b>	<b>902</b>	<b>(210.296)</b>	<b>232.912</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng</b>	<b>4.503.871</b>	<b>(4.061.565)</b>	<b>902</b>	<b>(210.296)</b>	<b>232.912</b>

(\*): Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Các cam kết bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng phát hành nhằm bảo lãnh thực hiện hợp đồng với bên thứ ba bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	24.504.182	542.988	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	344.709.252	7.638.412	46.526.937	1.018.475
Thư bảo lãnh tín dụng	26.068.534	577.653	35.144.185	769.306
Bảo lãnh khác	88.788.104	1.967.456	52.229.109	1.143.295
	<b>484.070.072</b>	<b>10.726.509</b>	<b>133.900.231</b>	<b>2.931.076</b>

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp kế toán chủ yếu mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt	9.295.543	9.542.304	9.295.543	9.542.304
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	39.108.856	34.291.427	39.108.856	34.291.427
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	233.675.696	172.190.152	233.675.696	172.190.152
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	136.302.073	108.693.924	136.302.073	108.693.924
Chứng khoán kinh doanh	148.355.547	44.470.569	(*)	(*)
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	141.812	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	838.325.139	644.028.263	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	229.669.770	187.784.007	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	11.935.665	9.576.148	(*)	(*)
Phải thu khác	12.342.730	6.098.417	(*)	(*)
<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	297.250.383	71.554.740	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	163.504.974	69.663.504	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	1.000.009.914	866.200.296	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.692.079	-	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	9.575.806	9.086.156	(*)	(*)
Phải trả khác	4.533.988	3.955.365	(*)	(*)
<b>Tài sản tài chính</b>				
	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi	Số cuối năm Triệu VND quy đổi	Số đầu năm Triệu VND quy đổi
Tiền mặt	205.980	208.881	205.980	208.881
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	866.613	750.639	866.613	750.639
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5.178.020	3.769.242	5.178.020	3.769.242
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.020.318	2.379.310	3.020.318	2.379.310
Chứng khoán kinh doanh	3.287.411	973.461	(*)	(*)
Công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.104	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	18.576.447	14.097.779	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	5.089.252	4.110.592	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự thu	264.482	209.622	(*)	(*)
Phải thu khác	273.503	133.494	(*)	(*)
<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.586.771	1.566.333	(*)	(*)
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	3.623.107	1.524.934	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	22.159.220	18.961.124	(*)	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	59.654	-	(*)	(*)
Các khoản lãi cộng dồn dự trả	212.190	198.896	(*)	(*)
Phải trả khác	100.469	86.583	(*)	(*)

(\*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 được ban hành bởi Bộ tài chính ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.299.071	28.786	1.319.846	28.891

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
Trong vòng một năm	1.294.944	28.695	1.295.820	28.365
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.977.438	88.136	3.380.155	73.992
Trên năm năm	1.037.097	22.981	1.009.033	22.088
	<b>6.309.479</b>	<b>139.812</b>	<b>5.685.008</b>	<b>124.445</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tiền thuê văn phòng phải trả. Thời hạn thuê từ một năm đến năm năm.

**39. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	Chủ sở hữu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	Chủ sở hữu
Ngân hàng Cathay United	Chủ sở hữu
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	Thành viên
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United	Thành viên

Sau đây là nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Gửi tiền</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	279.500.000	6.193.441	-	-
<b>Nhận tiền gửi</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	148.224.262	3.284.501	568.664.164	12.448.059
<b>Vay</b>				
Ngân hàng Cathay United	1.702.000.000	37.714.618	1.125.000.000	24.626.250
<b>Cho vay</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	-	-	1.069.865.237	23.419.350

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Sau đây là nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm (tiếp theo)

<b>Chia lợi nhuận</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	3.000.000	66.477	6.500.000	142.285
Ngân hàng Cathay United	<u>3.000.000</u>	<u>66.477</u>	<u>6.500.000</u>	<u>142.285</u>
<b>Chi phí lãi vay</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	325.349	7.209	2.208.094	48.335
Ngân hàng Cathay United	852.688	18.895	427.439	9.357
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	8.649	192	6.485	142
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United	-	-	18	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18</u>	<u>-</u>
<b>Thu nhập lãi</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	1.077.993	23.887	4.000.938	87.581
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	1.414	31	2.214	48
	<u>264.115</u>	<u>5.853</u>	<u>308.359</u>	<u>6.750</u>
<b>Thu nhập của Ban Điều hành</b>				
	<u>264.115</u>	<u>5.853</u>	<u>308.359</u>	<u>6.750</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	190.181.610	4.214.234	133.217.556	2.916.132
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	1.130.179	25.044	3.334.232	72.986
Ngân hàng Cathay United	<u>1.262.677</u>	<u>27.980</u>	<u>908.421</u>	<u>19.885</u>
<b>Số dư tiền gửi nhận từ các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	180.681.610	4.003.724	-	-
Ngân hàng Cathay United - Chi nhánh Chu Lai	3.786.772	83.911	2.014.647	44.101
Văn phòng đại diện Ngân hàng Cathay United	<u>33.327</u>	<u>738</u>	<u>37.475</u>	<u>820</u>
<b>Số dư tiền vay của các tổ chức tín dụng khác</b>				
Ngân hàng Cathay United	<u>139.000.000</u>	<u>3.080.101</u>	<u>60.000.000</u>	<u>1.313.400</u>
<b>Lãi phải thu</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Hội sở chính	<u>23.750</u>	<u>526</u>	<u>261.556</u>	<u>5.725</u>
<b>Lãi phải trả</b>				
Ngân hàng Cathay United	<u>181.149</u>	<u>4.014</u>	<u>19.386</u>	<u>424</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay. Cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo		Phân loại lại		Số sau phân loại lại	
	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi	USD	Triệu VND quy đổi
<b>Bảng cân đối kế toán</b>						
Phải thu khác	531.985	11.645	5.566.432	121.849	6.098.417	133.494
Tài sản khác	<u>6.841.626</u>	<u>149.763</u>	<u>(5.566.432)</u>	<u>(121.849)</u>	<u>1.275.194</u>	<u>27.914</u>



**Huỳnh Trang Nhã**  
Phó phòng kế toán



**Trần Lệ Thủy**  
Kế toán trưởng



**Yei-Fong Jan**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2017

